

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021**

---

**Tháng 8 năm 2021**



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	09 - 34

2008  
CỔ  
ÁCH N  
KIẾ  
AN  
SA T

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Đào Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Thành viên
Ông Lâm Việt Hồng	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Chiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03/5/2021)

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀI PHÒNG

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



*Nguyễn Trọng Thủy*  
**Nguyễn Trọng Thủy**  
**Tổng Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2021

Số: 11/2021/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06/8/2021, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Vũ Thị Hương Giang**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021**

**Mẫu số B01a - DN/HN**  
Đơn vị tính: VND  
**01/01/2021**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021		01/01/2021	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>44.509.888.088</b>		<b>49.758.674.142</b>	
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>7.975.206.314</b>		<b>7.122.301.245</b>	
1. Tiền	111		7.975.206.314		7.122.301.245	
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>18.421.383.860</b>		<b>20.679.671.154</b>	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>6.1</b>	12.563.607.517		13.475.952.985	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		223.340.000		245.678.000	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>7.1</b>	5.634.436.343		6.958.040.169	
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>16.757.018.270</b>		<b>20.285.467.147</b>	
1. Hàng tồn kho	141	<b>8</b>	16.757.018.270		20.285.467.147	
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.356.279.644</b>		<b>1.671.234.596</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>9.1</b>	258.110.564		257.455.284	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-		1.281.057	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>14.1</b>	1.098.169.080		1.412.498.255	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>220.660.749.093</b>		<b>237.300.157.743</b>	
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>107.500.000</b>		<b>117.500.000</b>	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	<b>6.2</b>	90.000.000		100.000.000	
2. Phải thu dài hạn khác	216	<b>7.2</b>	17.500.000		17.500.000	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>203.677.550.025</b>		<b>217.352.560.500</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>12</b>	203.677.550.025		217.352.560.500	
- Nguyên giá	222		361.573.708.150		361.941.009.450	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157.896.158.125)		(144.588.448.950)	
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>203.873.200</b>		<b>160.200.000</b>	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>10</b>	203.873.200		160.200.000	
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.671.825.868</b>		<b>19.669.897.243</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>9.2</b>	16.499.124.066		19.441.093.714	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	<b>11</b>	172.701.802		228.803.529	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>265.170.637.181</b>		<b>287.058.831.885</b>	

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
**(Dạng đầy đủ)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021		01/01/2021	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>172.389.831.402</b>		<b>194.909.085.533</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>73.309.997.482</b>		<b>87.528.251.613</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	<b>13</b>	33.274.009.769		35.106.513.941	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.585.366.802		4.273.526.360	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	<b>14.2</b>	4.818.604.590		350.398.272	
4. Phải trả người lao động	314		6.735.199.555		4.236.944.587	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	<b>15</b>	381.442.392		111.578.286	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	<b>16</b>	5.217.113.175		2.641.528.168	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<b>17.1</b>	14.812.000.000		39.796.300.800	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.486.261.199		1.011.461.199	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>99.079.833.920</b>		<b>107.380.833.920</b>	
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		14.888.833.920		15.783.833.920	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	<b>17.2</b>	84.191.000.000		91.597.000.000	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>92.780.805.779</b>		<b>92.149.746.352</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>92.780.805.779</b>		<b>92.149.746.352</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	<b>18a</b>	55.680.000.000		55.680.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000		55.680.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	<b>18</b>	6.024.502.460		6.024.502.460	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	<b>18</b>	18.697.189.166		18.697.189.166	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	<b>18b</b>	12.379.114.153		11.748.054.726	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.468.237.655		4.611.363.797	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.910.876.498		7.136.690.929	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>265.170.637.181</b>		<b>287.058.831.885</b>	

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

Phó trưởng phòng phụ trách  
phòng Kế toán - tài chính



Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Mẫu số B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>20</b>	<b>175.792.893.930</b>	<b>159.509.360.269</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>20</b>	<b>175.792.893.930</b>	<b>159.509.360.269</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	<b>21</b>	146.961.054.692	138.045.217.562
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>28.831.839.238</b>	<b>21.464.142.707</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	<b>22</b>	7.231.151	10.482.653
7. Chi phí tài chính	22	<b>23</b>	6.067.062.508	7.439.961.404
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.841.490.188	5.557.693.390
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	<b>24.1</b>	2.214.630.867	1.775.953.270
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	<b>24.2</b>	12.358.310.193	9.125.219.997
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>8.199.066.821</b>	<b>3.133.490.689</b>
12. Thu nhập khác	31	<b>25</b>	42.272.727	160.525.389
13. Chi phí khác	32	<b>26</b>	327.883.930	26.670.113
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(285.611.203)</b>	<b>133.855.276</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>7.913.455.618</b>	<b>3.267.345.965</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	<b>28</b>	2.003.710.442	93.864.359
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	<b>29</b>	(1.131.322)	(65.614.315)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>5.910.876.498</b>	<b>3.239.095.921</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5.910.876.498	3.239.095.921
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>30</b>	<b>1.062</b>	<b>582</b>

Người lập biểu



**Phạm Thị Hạnh**

Phó trưởng phòng phụ trách  
phòng Kế toán - tài chính



**Phạm Thị Thu Trang**

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Trọng Thủy**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021**

Mẫu số B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>7.913.455.618</b>	<b>3.267.345.965</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.845.010.475	15.260.440.946
- Các khoản dự phòng	03		-	(60.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(49.503.878)	(10.482.653)
- Chi phí lãi vay	06		4.841.490.188	5.557.693.390
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>26.550.452.403</b>	<b>24.014.997.648</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.639.999.253	(2.025.949.733)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.528.448.877	4.089.365.900
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		5.863.852.620	16.403.295.434
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.941.314.368	(6.238.897.452)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.906.968.548)	(5.623.778.931)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(711.759.942)	(715.545.651)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(325.200.000)	(171.250.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>35.580.139.031</b>	<b>29.732.237.215</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(213.673.200)	(273.863.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		42.272.727	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.231.151	10.482.653
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(164.169.322)</b>	<b>(263.380.983)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		3.111.102.400	5.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(35.501.403.200)	(33.231.442.343)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.172.763.840)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(34.563.064.640)</b>	<b>(28.231.442.343)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>852.905.069</b>	<b>1.237.413.889</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>7.122.301.245</b>	<b>3.046.343.066</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>		<b>7.975.206.314</b>	<b>4.283.756.955</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

Người lập biểu

Phạm Thị Hạnh

Phó trưởng phòng phụ trách  
phòng Kế toán - tài chính

Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2021  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thùy

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 020300035 ngày 25/12/2000, Công ty đã qua nhiều lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười bốn ngày 01/7/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: tổng hợp nhiều lĩnh vực.**

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

**1.6 Cấu trúc Công ty:**

Công ty chỉ có một công ty con là Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là đóng tàu, sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 100% (đầu năm là 100%).

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

#### **4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về chi phí liên quan đến hoạt động vận tải đường sông và đường biển, các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; các khoản khác.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

#### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng của dự án xây dựng khu nhà ở để bán theo cơ chế kinh doanh tại Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng được ghi nhận giá trị dở dang theo chi phí thực tế phát sinh trực tiếp của từng khu đất và chi phí chung phân bổ theo diện tích.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công ty còn là các chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công được tập hợp chi tiết theo từng công trình, chi phí sản xuất chung được xác định theo tỷ lệ doanh thu đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu/tổng doanh thu theo hợp đồng của các công trình đóng mới, sửa chữa phương tiện còn dở dang tại thời điểm cuối kỳ.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

#### **4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 14
Tài sản cố định khác	10

#### **4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ 2,5 năm một lần và chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 tháng đến 60 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

#### **4.8 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; phải trả về cổ tức; các khoản nhận ký cược, ký quỹ; các khoản khác...

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### **4.9 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, từng loại tài sản vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

#### **4.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

#### **4.11 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

Chi phí phải trả cuối kỳ bao gồm chi phí lãi vay ngân hàng và lãi phải trả về tạm ứng cước. Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay. Chi phí lãi phải trả về tạm ứng cước được ước tính dựa trên cơ sở số dư ứng trước và lãi suất ước tính.

#### **4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**4.13 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** là lãi tiền gửi, được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lãi mua hàng chậm trả và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lãi mua hàng chậm trả trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán với người bán trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán được ghi nhận theo thông báo lãi hàng tháng;
- Chi phí tài chính khác là khoản lãi tạm ứng cước của Tập đoàn được ghi nhận trên cơ sở số dư ứng trước với lãi suất 4%/năm.

**4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**4.17 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.18 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

***Loại trừ các giao dịch nội bộ***

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa công ty mẹ và công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

#### **4.19 Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### **4.20 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số 6, 13, 20, 33.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**5. TIỀN**

	<b>30/6/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	655.119.014	1.669.823.773
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.320.087.300	5.452.477.472
<b>Cộng</b>	<b><u>7.975.206.314</u></b>	<b><u>7.122.301.245</u></b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30/6/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>6.1 Ngắn hạn</b>	<b>12.563.607.517</b>	<b>13.475.952.985</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	6.578.630.321	2.219.319.686
<i>Vũ Đức Anh</i>	<i>1.475.515.019</i>	<i>1.475.515.019</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>3.373.115.302</i>	<i>743.804.667</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư phát triển thương mại vận tải Đức Minh</i>	<i>1.730.000.000</i>	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	5.984.977.196	11.256.633.299
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.105.041.209	3.344.712.932
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	-	<i>643.802.215</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	-	-
<i>Công ty Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12</i>	<i>671.265.527</i>	<i>681.372.660</i>
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hoá</i>	-	<i>57.285.906</i>
<i>Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh - Công ty Xăng dầu KV I</i>	<i>155.761.239</i>	<i>76.750.263</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	<i>904.899.141</i>	<i>1.141.697.221</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>3.373.115.302</i>	<i>743.804.667</i>
<b>6.2 Dài hạn</b>	<b>90.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	90.000.000	100.000.000

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<b>30/6/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>7.1 Ngắn hạn</b>	<b>5.634.436.343</b>	<b>-</b>	<b>6.958.040.169</b>	<b>-</b>
Phải thu bảo hiểm xã hội	10.421.185	-	56.432.335	-
Phải thu về vận tải biển	3.497.638.791	-	5.710.295.056	-
Phải thu về vận tải thủy	749.824.453	-	572.271.026	-
Phải thu đăm va tàu PTS18	74.335.794	-	-	-
Truy thu thuế TNCN	86.743.787	-	-	-
Phải thu khác	75.644.161	-	71.289.680	-
Tạm ứng	1.139.828.172	-	547.752.072	-
<b>7.2 Dài hạn</b>	<b>17.500.000</b>	<b>-</b>	<b>17.500.000</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	17.500.000	-	17.500.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/6/2021</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2021</b> <b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	1.875.778.726	2.113.005.028
Công cụ, dụng cụ	24.490.783	15.951.765
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.013.814.690	15.975.989.539
Hàng hóa	2.842.934.071	2.180.520.815
<b>Cộng</b>	<b>16.757.018.270</b>	<b>20.285.467.147</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>30/6/2021</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2021</b> <b>VND</b>
<b>9.1 Ngắn hạn</b>	<b>258.110.564</b>	<b>257.455.284</b>
Chi phí bảo hiểm	258.110.564	257.455.284
<b>9.2 Dài hạn</b>	<b>16.499.124.066</b>	<b>19.441.093.714</b>
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	15.456.107.820	18.280.319.995
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.043.016.246	1.160.773.719

**10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Từ 01/01/2021</b> <b>đến 30/6/2021</b> <b>VND</b>	<b>Từ 01/01/2020</b> <b>đến 30/6/2020</b> <b>VND</b>
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>160.200.000</b>	<b>46.831.890</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>5.509.663.292</b>	<b>14.502.891.240</b>
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>5.465.990.092</b>	<b>14.281.430.126</b>
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	460.253.469	10.205.364.359
Kết chuyển sang chi phí khác	4.931.400.829	4.068.007.767
Kết chuyển giảm khác	74.335.794	8.058.000
<b>Tại ngày 30 tháng 6 (*)</b>	<b>203.873.200</b>	<b>268.293.004</b>

(\*) Bao gồm:

	<b>30/6/2021</b> <b>VND</b>	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	-	135.873.004
Hệ thống phòng cháy chữa cháy văn phòng Công ty	-	132.420.000
Đóng mới tàu chở dầu 800 tấn PTS28 (*)	203.873.200	-
<b>Cộng</b>	<b>203.873.200</b>	<b>268.293.004</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

(\*): Nghị Quyết số 23/2020/NQ-HĐQT ngày 30/12/2020 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật, dự toán và thiết kế đầu tư đóng tàu mới chở dầu 800 tấn với dự toán tổng mức đầu tư khoảng 11,45 tỷ đồng, cơ cấu nguồn vốn là 30% vốn vay và 70% vốn chủ, thời gian dự kiến thực hiện từ 05 - 07 tháng.

**11. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	<b>30/6/2021</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2021</b> <b>VND</b>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>172.701.802</b>	<b>228.803.529</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ lãi các giao dịch nội bộ	172.701.802	228.803.529

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
01/01/2021	17.266.806.551	4.915.646.052	338.529.876.302	1.061.985.887	166.694.658	361.941.009.450
Tăng trong kỳ	-	170.000.000	-	-	-	170.000.000
Mua sắm	-	170.000.000	-	-	-	170.000.000
Giảm trong kỳ	-	537.301.300	-	-	-	537.301.300
Thanh lý, nhượng bán	-	537.301.300	-	-	-	537.301.300
30/6/2021	17.266.806.551	4.548.344.752	338.529.876.302	1.061.985.887	166.694.658	361.573.708.150
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
01/01/2021	11.663.570.009	4.264.643.577	127.591.603.854	901.936.852	166.694.658	144.588.448.950
Tăng trong kỳ	321.226.108	51.704.167	13.446.772.242	25.307.958	-	13.845.010.475
Khấu hao trong năm	321.226.108	51.704.167	13.446.772.242	25.307.958	-	13.845.010.475
Giảm trong kỳ	-	537.301.300	-	-	-	537.301.300
Thanh lý, nhượng bán	-	537.301.300	-	-	-	537.301.300
30/6/2021	11.984.796.117	3.779.046.444	141.038.376.096	927.244.810	166.694.658	157.896.158.125
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
01/01/2021	5.603.236.542	651.002.475	210.938.272.448	160.049.035	-	217.352.560.500
30/6/2021	5.282.010.434	769.298.308	197.491.500.206	134.741.077	-	203.677.550.025

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2021 là 38.442.887.065 VND (tại ngày 01/01/2021 là 38.500.120.325 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2021 là 191.034.160.959 VND (tại ngày 01/01/2021 là 202.468.268.515 VND) để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>33.274.009.769</b>	<b>33.274.009.769</b>	<b>35.106.513.941</b>	<b>35.106.513.941</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	26.786.206.138	26.786.206.138	26.572.938.464	26.572.938.464
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	26.786.206.138	26.786.206.138	26.572.938.464	26.572.938.464
Phải trả cho các đối tượng khác	6.487.803.631	6.487.803.631	8.533.575.477	8.533.575.477
Phải trả người bán là các bên liên quan	31.040.998.789	31.040.998.789	29.301.034.301	29.301.034.301
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng</i>	13.896.960	13.896.960	25.919.520	25.919.520
<i>Tổng công ty Hoá dầu Petrolimex</i>	274.214.229	274.214.229	236.171.749	236.171.749
<i>Tổng kho Xăng dầu Đức Giang - Công ty Xăng dầu Khu vực I</i>	302.872.794	302.872.794	227.960.600	227.960.600
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	26.786.206.138	26.786.206.138	26.572.938.464	26.572.938.464
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hoá</i>	2.334.564	2.334.564	-	-
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>	486.638.704	486.638.704	266.326.022	266.326.022
<i>Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng</i>	2.631.335.423	2.631.335.423	822.856.775	822.856.775
<i>Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn</i>	213.224.977	213.224.977	103.346.185	103.346.185
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	330.275.000	330.275.000	-	-
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ</i>	-	-	262.873.600	262.873.600
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	-	-	44.260.886	44.260.886
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu</i>	-	-	738.380.500	738.380.500

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(746.529.761)	7.688.305.040	4.214.084.814	2.727.690.465
- Công ty mẹ	(901.477.534)	6.990.927.263	3.534.316.578	2.555.133.151
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác	-	7.012.662.154	3.534.316.578	3.478.345.576
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh BĐS	(901.477.534)	(21.734.891)	-	(923.212.425)
- Công ty con	154.947.773	697.377.777	679.768.236	172.557.314
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(228.145.721)	2.003.710.442	711.759.942	1.063.804.779
- Công ty mẹ	(224.619.264)	2.003.710.442	694.467.244	1.084.623.934
- Công ty con	(3.526.457)	-	17.292.698	(20.819.155)
Thuế thu nhập cá nhân	195.450.499	491.960.452	604.333.185	83.077.766
- Công ty mẹ	191.604.249	462.621.418	572.155.701	82.069.966
- Công ty con	3.846.250	29.339.034	32.177.484	1.007.800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(282.875.000)	189.512.315	60.774.815	(154.137.500)
Các loại thuế khác	-	160.176.965	160.176.965	-
<b>Cộng</b>	<b>(1.062.099.983)</b>	<b>10.533.665.214</b>	<b>5.751.129.721</b>	<b>3.720.435.510</b>
Trong đó:				
14.1 Phải thu	1.412.498.255			1.098.169.080
14.2 Phải nộp	350.398.272			4.818.604.590

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30/6/2021</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2021</b> <b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Lãi vay phải trả	<b>381.442.392</b>	<b>111.578.286</b>
Các khoản khác	46.099.926	111.578.286
	335.342.466	-

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>30/6/2021</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2021</b> <b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	<b>5.217.113.175</b>	<b>2.641.528.168</b>
Bảo hiểm xã hội	1.568.996.335	1.417.730.047
Bảo hiểm y tế	102.145.705	-
Bảo hiểm thất nghiệp	292.482.577	270.226.752
Phải trả về cổ tức	155.626.382	141.822.003
Nhận ký quỹ, ký cược	2.422.121.810	140.485.650
Phải trả khác	66.000.000	66.000.000
	609.740.366	605.263.716

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<b>30/6/2021</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2021</b> <b>VND</b>
<b>17.1 Ngắn hạn</b>		
Các khoản vay	<b>14.812.000.000</b>	<b>39.796.300.800</b>
	14.812.000.000	39.796.300.800
<b>17.2 Dài hạn</b>		
Các khoản vay	<b>84.191.000.000</b>	<b>91.597.000.000</b>
	84.191.000.000	91.597.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp nhất của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***MẪU SỐ B09a - DN/HN****a. Các khoản vay**

	01/01/2021		Trong năm		30/6/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>24.984.300.800</b>	<b>24.984.300.800</b>	<b>3.111.102.400</b>	<b>28.095.403.200</b>	-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng (1)	24.984.300.800	24.984.300.800	3.111.102.400	28.095.403.200	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>14.812.000.000</b>	<b>14.812.000.000</b>	<b>7.406.000.000</b>	<b>7.406.000.000</b>	<b>14.812.000.000</b>	<b>14.812.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng (2)	14.812.000.000	14.812.000.000	7.406.000.000	7.406.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>91.597.000.000</b>	<b>91.597.000.000</b>	-	<b>7.406.000.000</b>	<b>84.191.000.000</b>	<b>84.191.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng (2)	91.597.000.000	91.597.000.000	-	7.406.000.000	84.191.000.000	84.191.000.000
<b>Cộng</b>	<b>131.393.300.800</b>	<b>131.393.300.800</b>	<b>10.517.102.400</b>	<b>42.907.403.200</b>	<b>99.003.000.000</b>	<b>99.003.000.000</b>

(1): Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán tiền công nợ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2021:**

**Hợp đồng tín dụng số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 09/3/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng:**

Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua tàu chở dầu Hải Linh 01 theo hợp đồng mua bán tàu ngày 04/02/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Hải Linh.
Số tiền cho vay	: 63.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
Lãi suất vay	: 8%/năm áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và điều chỉnh 03 tháng một lần vào ngày đầu mỗi quý.
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ 03 tháng 01 lần, kỳ trả gốc đầu tiên là tháng thứ 9 kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976 (nay đã đổi tên thành Tàu PTSHP02), trọng tải 4,998.9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay.
Số dư vay tại 30/6/2021	: 31.498.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 6.632.000.000 VND

**Hợp đồng tín dụng số 84/208/2018/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 08/6/2018 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng:**

Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua tàu WHITE CATTLEA 12 trọng tải 6.144MT theo hợp đồng mua bán tàu (MOA) ngày 11/4/2018
Số tiền cho vay	: 135.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày rút vốn đầu tiên.
Lãi suất vay	: 8,5%/năm cố định cho 24 tháng đầu kể từ ngày giải ngân. Sau 24 tháng kể từ ngày giải ngân, vào mỗi lần thay đổi lãi suất PG Bank được tự động điều chỉnh lãi suất và chỉ cần lập Thông báo điều chỉnh lãi suất (bằng văn bản) gửi bên vay.
Thời hạn trả lãi vay	: Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu PTS HAI PHONG 03, hồ hiệu XVDW7, số IMO 9330135, đóng năm 2005 tại Nhật Bản, mang số đăng ký HP-OIL-002747-2 do Chi cục Hàng Hải VN tại Hải Phòng cấp ngày 03/10/2018, trọng tải 6144 MT.
Số dư vay tại 30/6/2021	: 67.505.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 8.180.000.000 VND

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND
				Trên 5 năm
<b>Số dư tại 30/6/2021</b>	<b>99.003.000.000</b>	<b>14.812.000.000</b>	<b>72.398.000.000</b>	<b>11.793.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	99.003.000.000	14.812.000.000	72.398.000.000	11.793.000.000
<b>Cộng</b>	<b>99.003.000.000</b>	<b>14.812.000.000</b>	<b>72.398.000.000</b>	<b>11.793.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

	<b>Tổng nợ</b>	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	106.409.000.000	14.812.000.000	74.060.000.000	17.537.000.000
<b>Cộng</b>	<b>106.409.000.000</b>	<b>14.812.000.000</b>	<b>74.060.000.000</b>	<b>17.537.000.000</b>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

<b>Diễn giải</b>	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>LNST chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>6.024.502.460</b>	<b>18.697.189.166</b>	<b>11.748.054.726</b>	<b>92.149.746.352</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	-	-	<b>5.910.876.498</b>	<b>5.910.876.498</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	5.910.876.498	5.910.876.498
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	<b>5.279.817.071</b>	<b>5.279.817.071</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.254.400.000	5.254.400.000
Giảm khác	-	-	-	25.417.071	25.417.071
<b>Tại ngày 30/6/2021</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>6.024.502.460</b>	<b>18.697.189.166</b>	<b>12.379.114.153</b>	<b>92.780.805.779</b>

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	<b>30/6/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	<b>Tổng số</b>	<b>Vốn cổ phần thường</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Vốn cổ phần thường</b>
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Các cổ đông khác	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000
<b>Cộng</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>55.680.000.000</b>

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

**a. Vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND</b>
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>55.680.000.000</b>
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Tại ngày 30 tháng 6</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>55.680.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

<b>b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>30/6/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty mẹ trước hợp nhất	14.004.500.145	12.416.216.842
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty con trước hợp nhất	(934.578.786)	247.052.000
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	(690.807.206)	(915.214.116)
<b>Cộng</b>	<b>12.379.114.153</b>	<b>11.748.054.726</b>

  

<b>c. Cổ phiếu</b>	<b>30/6/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>30/6/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	<b>Giá trị (nguyên tệ)</b>	<b>Giá trị (VND)</b>	<b>Giá trị (nguyên tệ)</b>	<b>Giá trị (VND)</b>
Công ty Cổ phần Hoàng Hà		138.712.283		138.712.283
Đỗ Đình Hùng		42.701.000		42.701.000
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh		131.182.827		131.182.827
Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt		248.000.000		248.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Gia		108.238.504		108.238.504
<b>Cộng</b>		<b>668.834.614</b>		<b>668.834.614</b>

**20. DOANH THU**

	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>175.792.893.930</b>	<b>159.509.360.269</b>
Doanh thu bán hàng hóa	46.605.662.529	38.971.153.461
Doanh thu cung cấp dịch vụ và cho thuê tài sản hoạt động	127.162.241.880	113.801.958.956
Doanh thu bán bất động sản	2.008.171.339	6.501.972.852
Doanh thu khác	16.818.182	234.275.000
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>175.792.893.930</b>	<b>159.509.360.269</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**Trong đó:**

Doanh thu đối với các bên liên quan	118.490.336.257	106.570.636.119
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	95.906.563.167	86.720.608.510
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	14.247.343.542	12.723.688.382
Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	-	188.540.000
Công ty Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12	745.299.031	275.953.252
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	630.204.587	1.388.217.978
Công ty Xăng dầu Bắc Sơn (Hà Bắc)	6.117.562.605	4.314.542.238
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh - Công ty Xăng dầu khu vực 1	779.197.234	959.085.759
Công ty CP vận tải Xăng dầu VIPCO	20.877.000	-
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	43.289.091	-

**21. GIÁ VỐN**

	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	43.416.720.244	37.588.312.890
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và tài sản cho thuê hoạt động	101.684.560.382	95.389.600.688
Giá vốn của bất động sản đã bán	1.859.774.066	5.067.303.984
<b>Cộng</b>	<b><u>146.961.054.692</u></b>	<b><u>138.045.217.562</u></b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND</b>
Lãi tiền gửi	7.231.151	10.482.653
<b>Cộng</b>	<b><u>7.231.151</u></b>	<b><u>10.482.653</u></b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND</b>
Lãi tiền vay	4.841.490.188	5.557.693.390
Lãi mua hàng trả chậm	890.229.854	1.071.994.041
Chi phí tài chính khác	335.342.466	810.273.973
<b>Cộng</b>	<b><u>6.067.062.508</u></b>	<b><u>7.439.961.404</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
<b>24.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>2.214.630.867</b>	<b>1.775.953.270</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	1.419.355.044	991.097.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.893.616	134.000.202
Các khoản chi phí bán hàng khác	637.382.207	650.855.125
<b>24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>12.358.310.193</b>	<b>9.125.219.997</b>
Chi phí nhân viên quản lý	8.456.985.818	5.865.529.997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	248.244.252	280.680.528
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.653.080.123	2.979.009.472

**25. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Thu thanh lý TSCĐ	42.272.727	-
Bồi thường sự cố tàu PTSHP 02	-	87.464.000
Các khoản khác	-	73.061.389
<b>Cộng</b>	<b>42.272.727</b>	<b>160.525.389</b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Các khoản bị phạt	156.053.400	15.785.113
Chi phí khác	171.830.530	10.885.000
<b>Cộng</b>	<b>327.883.930</b>	<b>26.670.113</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.435.801.870	41.706.580.423
Chi phí nhân công	32.447.259.875	26.959.171.406
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.845.010.475	15.260.440.946
Chi phí khác	29.399.905.740	29.376.887.301
<b>Cộng</b>	<b>115.127.977.960</b>	<b>113.303.080.076</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Công ty mẹ	2.003.710.442	59.409.931
Công ty con	-	34.454.428
<b>Cộng</b>	<b>2.003.710.442</b>	<b>93.864.359</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ lãi các giao dịch nội bộ	(1.131.322)	(65.614.315)
<b>Cộng</b>	<b>(1.131.322)</b>	<b>(65.614.315)</b>

**30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	5.910.876.498	3.239.095.921
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)=(1)+(2a)-(2b)</b>	<b>5.910.876.498</b>	<b>3.239.095.921</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (3)	5.568.000	5.568.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4=2/3)</b>	<b>1.062</b>	<b>582</b>

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**Chi tiết lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Công ty mẹ	6.842.683.303	3.074.161.667
Công ty con	(934.578.786)	107.091.839
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	2.771.981	57.842.415
<b>Cộng</b>	<b>5.910.876.498</b>	<b>3.239.095.921</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2021 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

	<b>Giá trị ghi số 30/6/2021 VND</b>	<b>Giá trị ghi số 01/01/2021 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.975.206.314	7.122.301.245
Phải thu của khách hàng	12.653.607.517	13.575.952.985
Phải thu khác	93.144.161	88.789.680
<b>Cộng</b>	<b>20.721.957.992</b>	<b>20.787.043.910</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	33.274.009.769	35.106.513.941
Chi phí phải trả	381.442.392	111.578.286
Phải trả khác	2.488.121.810	206.485.650
Vay và nợ thuê tài chính	99.003.000.000	131.393.300.800
<b>Cộng</b>	<b>135.146.573.971</b>	<b>166.817.878.677</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất:* Lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với khoản vay dài hạn này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Đến 01 năm VND</b>	<b>Trên 01 năm VND</b>
<b>Tại 30/6/2021</b>		
Phải trả người bán	33.274.009.769	-
Chi phí phải trả	381.442.392	-
Phải trả khác	2.488.121.810	-
Vay và nợ thuê tài chính	14.812.000.000	84.191.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.955.573.971</b>	<b>84.191.000.000</b>
<b>Tại 01/01/2021</b>		
Phải trả người bán	35.106.513.941	-
Chi phí phải trả	111.578.286	-
Phải trả khác	206.485.650	-
Vay và nợ thuê tài chính	39.796.300.800	91.597.000.000
<b>Cộng</b>	<b>75.220.878.677</b>	<b>91.597.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND</b>
Tổng Giám đốc	462.225.000	337.900.000
Người quản lý khác	1.462.256.855	962.607.662

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 06 bộ phận hoạt động: bộ phận sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy, bộ phận kinh doanh xăng dầu, bộ phận kinh doanh dầu nhờn, gas, bộ phận kinh doanh vận tải thủy, bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 06 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***MÃ SỐ B09a - DN/HN****Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2021**

Tài sản	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
Tài sản cố định	338.888.885	1.931.299.738	-	196.918.394.248	-	801.575.582	199.990.158.453
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	203.873.200	-	-	203.873.200
Các khoản phải thu	3.206.620.510	1.432.310.349	-	8.710.768.591	3.786.436.653	-	17.136.136.103
Hàng tồn kho	1.672.812.410	2.577.043.624	265.890.447	970.711.503	11.270.560.286	-	16.757.018.270
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	31.083.451.155
<b>Cộng</b>							<b>265.170.637.181</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Nợ phải trả bộ phận	697.712.969	27.119.504.008	274.214.229	9.943.480.234	16.406.456.158	-	54.441.367.598
Phải trả tiền vay	-	-	-	99.003.000.000	-	-	99.003.000.000
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	18.945.463.804
<b>Cộng</b>							<b>172.389.831.402</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ hợp nhất từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021**

Doanh thu	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	9.157.490.678	46.541.326.396	64.336.133	117.869.296.655	2.008.171.339	152.272.729	175.792.893.930
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>9.157.490.678</b>	<b>46.541.326.396</b>	<b>64.336.133</b>	<b>117.869.296.655</b>	<b>2.008.171.339</b>	<b>152.272.729</b>	<b>175.792.893.930</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>(728.828.363)</b>	<b>341.072.141</b>	<b>10.279.198</b>	<b>14.510.236.150</b>	<b>21.733.783</b>	<b>104.405.269</b>	<b>14.258.898.178</b>
Kết quả bộ phận	-	-	-	-	-	-	7.231.151
Lãi tiền gửi	-	-	-	-	-	-	(6.352.673.711)
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	(2.002.579.120)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>							<b>5.910.876.498</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***MẪU SỐ B09a - DN/HN****Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 01/01/2021**

Tài sản	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
Tài sản cố định	229.069.438	2.119.577.462	-	210.268.267.706	-	858.830.978	213.475.745.584
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	160.200.000	-	-	160.200.000
Các khoản phải thu	5.795.441.558	1.373.860.646	-	9.029.638.354	3.785.782.172	150.000.000	20.134.722.730
Hàng tồn kho	5.831.033.899	1.916.068.560	264.452.255	979.483.913	11.294.428.520	-	20.285.467.147
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	33.002.696.424
<b>Cộng</b>							<b>287.058.831.885</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Nợ phải trả bộ phận	5.228.812.195	26.565.927.624	236.171.749	6.070.820.864	16.356.628.600	-	54.458.361.032
Phải trả tiền vay	-	20.400.000.000	-	110.993.300.800	-	-	131.393.300.800
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	9.057.423.701
<b>Cộng</b>							<b>194.909.085.533</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ hợp nhất từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020**

Doanh thu	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	7.184.959.199	38.911.067.088	60.086.373	106.570.636.119	6.501.972.852	280.638.638	159.509.360.269
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>7.184.959.199</b>	<b>38.911.067.088</b>	<b>60.086.373</b>	<b>106.570.636.119</b>	<b>6.501.972.852</b>	<b>280.638.638</b>	<b>159.509.360.269</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>							
Kết quả bộ phận	72.413.333	(709.219.969)	7.615.760	9.927.995.802	1.124.546.154	139.618.360	10.562.969.440
Lãi tiền gửi	-	-	-	-	-	-	10.482.653
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	(7.306.106.128)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	(28.250.044)
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>							<b>3.239.095.921</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng.

**Người lập biểu**



**Phạm Thị Hạnh**

**Phó trưởng phòng phụ trách  
phòng Kế toán - tài chính**



**Phạm Thị Thu Trang**

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2021  
**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Trọng Thủy**